

**BÁO CÁO DANH MỤC CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN  
GIAO DỊCH KÝ QUỸ**

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần chứng Khoán Trí Việt (TVB) xin báo cáo Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội danh mục chứng khoán HNX thực hiện giao dịch ký quỹ tại TVB tháng 01/2021 như sau:

| STT | Mã CK thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ | Mã CK bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã CK bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã CK thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ |
|-----|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| 1   | AMV                                     |                                                     |                                                      | AMV                                      |
| 2   | BAX                                     |                                                     |                                                      | BAX                                      |
| 3   | BCC                                     |                                                     |                                                      | BCC                                      |
| 4   | BVS                                     |                                                     |                                                      | BVS                                      |
| 5   | CAP                                     |                                                     |                                                      | CAP                                      |
| 6   | CTX                                     |                                                     |                                                      | CTX                                      |
| 7   | DC4                                     |                                                     |                                                      | DC4                                      |
| 8   | DDG                                     |                                                     |                                                      | DDG                                      |
| 9   | DHT                                     |                                                     |                                                      | DHT                                      |
| 10  | DNP                                     |                                                     |                                                      | DNP                                      |
| 11  | DP3                                     |                                                     |                                                      | DP3                                      |
| 12  | DS3                                     |                                                     |                                                      | DS3                                      |
| 13  | DTD                                     |                                                     |                                                      | DTD                                      |
| 14  | DXP                                     |                                                     |                                                      | DXP                                      |
| 15  | GKM                                     |                                                     |                                                      | GKM                                      |
| 16  | HCC                                     |                                                     |                                                      | HCC                                      |
| 17  | HHC                                     |                                                     |                                                      | HHC                                      |
| 18  | HHP                                     |                                                     |                                                      | HHP                                      |
| 19  | HJS                                     |                                                     |                                                      | HJS                                      |
| 20  | HLD                                     |                                                     |                                                      | HLD                                      |
| 21  | HMH                                     |                                                     |                                                      | HMH                                      |
| 22  | HOM                                     |                                                     |                                                      | HOM                                      |
| 23  | IDC                                     |                                                     |                                                      | IDC                                      |
| 24  | IDV                                     |                                                     |                                                      | IDV                                      |
| 25  | INN                                     |                                                     |                                                      | INN                                      |
| 26  | ITQ                                     |                                                     |                                                      | ITQ                                      |
| 27  | KLF                                     |                                                     |                                                      | KLF                                      |
| 28  | L14                                     |                                                     |                                                      | L14                                      |
| 29  | LHC                                     |                                                     |                                                      | LHC                                      |
| 30  | LIG                                     |                                                     |                                                      | LIG                                      |
| 31  | MBG                                     |                                                     |                                                      | MBG                                      |



| STT | Mã CK thực hiện<br>giao dịch ký quỹ đầu<br>kỳ | Mã CK bỏ ra khỏi<br>danh mục giao dịch<br>ký quỹ trong kỳ | Mã CK bổ sung vào<br>danh mục giao dịch<br>ký quỹ trong kỳ | Mã CK thực hiện giao<br>dịch ký quỹ cuối kỳ |
|-----|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 32  | MBS                                           |                                                           |                                                            | MBS                                         |
| 33  | MDC                                           |                                                           |                                                            | MDC                                         |
| 34  | MST                                           |                                                           |                                                            | MST                                         |
| 35  | NAG                                           |                                                           |                                                            | NAG                                         |
| 36  | NDN                                           |                                                           |                                                            | NDN                                         |
| 37  | NET                                           |                                                           |                                                            | NET                                         |
| 38  | NHA                                           |                                                           |                                                            | NHA                                         |
| 39  | NRC                                           |                                                           |                                                            | NRC                                         |
| 40  | NSH                                           |                                                           |                                                            | NSH                                         |
| 41  | NTP                                           |                                                           |                                                            | NTP                                         |
| 42  | NVB                                           |                                                           |                                                            | NVB                                         |
| 43  | PGN                                           |                                                           |                                                            | PGN                                         |
| 44  | PLC                                           |                                                           |                                                            | PLC                                         |
| 45  | PMC                                           |                                                           |                                                            | PMC                                         |
| 46  | PMS                                           |                                                           |                                                            | PMS                                         |
| 47  | PSD                                           |                                                           |                                                            | PSD                                         |
| 48  | PVC                                           |                                                           |                                                            | PVC                                         |
| 49  | PVI                                           |                                                           |                                                            | PVI                                         |
| 50  | PVS                                           |                                                           |                                                            | PVS                                         |
| 51  | S55                                           |                                                           |                                                            | S55                                         |
| 52  | S99                                           |                                                           |                                                            | S99                                         |
| 53  | SCI                                           |                                                           |                                                            | SCI                                         |
| 54  | SD5                                           |                                                           |                                                            | SD5                                         |
| 55  | SD9                                           |                                                           |                                                            | SD9                                         |
| 56  | SDT                                           |                                                           |                                                            | SDT                                         |
| 57  |                                               |                                                           | SJ1                                                        | SJ1                                         |
| 58  | SHB                                           |                                                           |                                                            | SHB                                         |
| 59  | SHN                                           |                                                           |                                                            | SHN                                         |
| 60  | SHS                                           |                                                           |                                                            | SHS                                         |
| 61  | SLS                                           |                                                           |                                                            | SLS                                         |
| 62  | SZB                                           |                                                           |                                                            | SZB                                         |
| 63  | TA9                                           |                                                           |                                                            | TA9                                         |
| 64  | TAR                                           |                                                           |                                                            | TAR                                         |
| 65  | TC6                                           |                                                           |                                                            | TC6                                         |
| 66  | TDT                                           |                                                           |                                                            | TDT                                         |
| 67  |                                               |                                                           | THD                                                        | THD                                         |
| 68  | THT                                           |                                                           |                                                            | THT                                         |
| 69  | TIG                                           |                                                           |                                                            | TIG                                         |
| 70  | TNG                                           |                                                           |                                                            | TNG                                         |
| 71  | TTC                                           |                                                           |                                                            | TTC                                         |
| 72  | TTT                                           |                                                           |                                                            | TTT                                         |
| 73  | TV3                                           |                                                           |                                                            | TV3                                         |
| 74  | TV4                                           |                                                           |                                                            | TV4                                         |

  
 NG TY  
 PHÂN  
 IG KHC  
 Í VIỆ  
 VH - TP

*Handwritten signature*

| STT | Mã CK thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ | Mã CK bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã CK bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã CK thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ |
|-----|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| 75  | VC2                                     |                                                     |                                                      | VC2                                      |
| 76  | VC3                                     |                                                     |                                                      | VC3                                      |
| 77  | VC7                                     |                                                     |                                                      | VC7                                      |
| 78  | VCC                                     |                                                     |                                                      | VCC                                      |
| 79  | VCS                                     |                                                     |                                                      | VCS                                      |
| 80  | VGS                                     |                                                     |                                                      | VGS                                      |
| 81  | VHE                                     |                                                     |                                                      | VHE                                      |
| 82  | VIT                                     |                                                     |                                                      | VIT                                      |
| 83  | VMC                                     |                                                     |                                                      | VMC                                      |
| 84  | VNR                                     |                                                     |                                                      | VNR                                      |
| 85  | VTV                                     |                                                     |                                                      | VTV                                      |

Đường link đăng tải thông tin nói trên trên website của công ty: <https://tvsc.vn/giao-dich-ky-quy/tvb-thong-bao-danh-muc-chung-khoan-gdkq-thang-012021-01022021.html>

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của báo cáo này.

Kính báo cáo Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Người lập



Nguyễn Hữu Tú



GDK. Quản trị rủi ro

Nguyễn Mạnh Linh

